

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12- ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 09 - 01- 2026
V/v Tranh chấp ly hôn, nợ chung
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Ngọc
2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12-Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12-Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 153/2025/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2025 về “*Tranh chấp ly hôn, nợ chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2025/QĐXX - ST ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn K, sinh năm 1980 (Có mặt)

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (Vắng mặt, xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn L, sinh năm 1957

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1955

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, tỉnh Đồng Nai. (Đều vắng mặt, xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Trần Văn K trình bày: Anh K và chị Nguyễn Thị T chung sống với nhau từ năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 17/5/2001. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do chị T không chăm lo cho gia đình. Đến năm 2019, anh K và chị T tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nhưng sau đó đã giải quyết. Từ đầu năm 2025 cho tới nay anh K và chị T mặc dù vẫn ở chung nhà nhưng không còn quan tâm gì tới nhau. Hiện

nay anh K không còn tình cảm với chị T nên xin được Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh K và chị T có 04 người con chung là cháu Trần Thị L, sinh năm 2002; cháu Trần Thị Thu Th, sinh năm 2004; cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 29/11/2011 và cháu Trần Thị Bích C, sinh ngày 05/9/2013. Anh K có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và cháu C cho đến khi các cháu thành niên. Tuy nhiên, hiện nay cháu A và cháu C có nguyện vọng muốn ở với chị T thì anh K đồng ý giao cháu A và cháu C cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi 02 cháu thành niên. Anh K đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu C và cháu A mỗi cháu 2.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu A, cháu C thành niên. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng và vào ngày 01 đến ngày 05 hằng tháng; thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01/01/2026. Đối với cháu L, cháu Th đã thành niên nên anh K không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh K và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh K có yêu cầu chị T phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung đối với bà Trần Thị T và ông Trần Văn L với số tiền 5.000.000 đồng vào năm 2001 và tiền xây nhà là 469.000.000 đồng, tổng là 474.000.000 đồng. Tuy nhiên, hiện nay anh K đã rút yêu cầu về nợ chung để anh K và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh K chung sống với nhau từ năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Hải, huyện Thanh Biên, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng anh K và chị T chung sống hạnh phúc cho đến năm 2019 thì anh K và chị T phát sinh mâu thuẫn nhưng sau đó đã giải quyết được mâu thuẫn nên anh K và chị T lại chuyển đến xã Minh Hưng sinh sống cho đến nay. Từ đầu năm 2025 cho tới nay anh K và chị T vẫn ở chung nhà nhưng không còn quan tâm gì tới nhau. Nay anh K yêu cầu ly hôn thì chị T đồng ý.

Về con chung: Anh K và chị T có 04 người con chung là cháu Trần Thị L, sinh năm 2002; cháu Trần Thị Thu Th, sinh năm 2004; cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 29/11/2011 và cháu Trần Thị Bích C, sinh ngày 05/9/2013. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và cháu C cho đến khi các cháu thành niên. Chị T đồng ý mức cấp dưỡng của anh K đối với cháu A và cháu C là 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng vào ngày 01 đến 05 hằng tháng; thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01/01/2026. Đối với cháu L, cháu Th thì đã thành niên nên chị T không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Anh K và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với nợ chung: Hiện nay, anh K, bà T và ông L đã rút yêu cầu buộc chị phải trả nợ tiền đất năm 2001 và tiền xây nhà thì chị T không có ý kiến gì. Chị T xác định chị và anh K không có khoản nợ chung nào nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, ông Trần Văn L trình bày: Vào ngày 20/10/2001, trước khi vào huyện Bù Đăng sinh sống, vợ chồng bà T, ông L có bán lại cho anh K, chị T 01 căn nhà cấp 4 ở trên đất thổ 1 sào rưỡi tại Xóm 3, thôn Trung Hiếu Hạ, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam với giá 20 triệu đồng nhưng vợ chồng anh K, chị T mới trả được 15 triệu đồng còn nợ lại 05 triệu đồng. Các bên thỏa thuận trước đây vợ chồng bà T mua 1.000.000 đồng/mét

ngang nên vợ chồng anh K, chị T còn 05 triệu đồng tương đương 05m ngang. Sau này nếu trả nợ cho ông L, bà T thì cứ theo số mét tính ra số tiền. Sau đó, vợ chồng anh K sinh sống tại căn nhà này một thời gian rồi vào trong Bình Phước sinh sống nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông L, bà T không yêu cầu anh K, chị T trả tiền cho tới nay. Sự việc này có làm giấy tờ do bà T viết, anh K ký tên. Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng anh K ly hôn thì vợ chồng bà T, ông L chỉ yêu cầu anh K, chị T trả cho bà T, ông L số tiền nợ mua đất từ ngày 20/10/2001 là 5.000.000 đồng cùng lãi suất 1%/tháng từ ngày nợ đến nay là 17.950.000 đồng.

Ngoài ra, năm 2019 vợ chồng anh K xảy ra mâu thuẫn nên anh K ra ở nhà bà T, ông L. Sau đó, ông L, bà T bỏ tiền ra xây 01 căn nhà cấp 4 với tổng số tiền 469.000.000 đồng cho anh K. Sau khi xây nhà xong, vợ chồng anh K lại về chung sống với nhau tại căn nhà bà T, ông L xây cho tới nay. Do đó, ông L, bà T yêu cầu anh K, chị T trả số tiền 469.000.000 đồng bà T, ông L cho vay để xây nhà và lãi từ tháng 9/2019 đến nay là 6 năm 7 tháng với lãi suất 1%/tháng là 370.510.000 đồng, trả số tiền thuê nhà bỏ vật liệu xây dựng là 5.000.000 đồng và 37.500.000 đồng tiền phục vụ thợ trong thời gian làm nhà cho anh K, tổng là 839.510.000 đồng.

Tuy nhiên, ngày 30/12/2026, bà T và ông L có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về các khoản nợ của anh K, chị T đối với bà T, ông L.

Cháu Trần Thị Ngọc A, và cháu Trần Thị Bích C trình bày: Cháu A và cháu C là con ruột của anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị T, hiện nay anh K và chị T ly hôn thì cháu A và cháu C đều có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa anh K vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị T, đồng ý giao cháu A và cháu C cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh K đồng ý cấp dưỡng cho cháu A và cháu C số tiền là 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng vào ngày 01 đến 05 hàng tháng; thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01/01/2026. Đối với nợ chung và tài sản chung thì anh K, chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- Đồng Nai có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Văn K; về con chung giao cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 29/11/2011 và cháu Trần Thị Bích C, sinh ngày 05/9/2013 cho chị Nguyễn Thị T chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu Trần Thị L, sinh năm 2002; cháu Trần Thị Thu Th, sinh năm 2004 hiện nay đã thành niên, anh K và chị T không có yêu cầu giải quyết về phần nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

Về vấn đề cấp dưỡng: Buộc anh Trần Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A và cháu C số tiền là 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu cho đến khi các cháu thành niên. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng vào ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng; thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

Về tài sản chung: Anh K, chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ mà anh K, bà T, ông L yêu cầu thì hiện nay anh K đã rút yêu cầu khởi kiện, bà T và ông L đã rút yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội

đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của của anh K, yêu cầu độc lập của bà T, ông L đối với khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện của anh Trần Văn K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nợ chung với chị Nguyễn Thị T. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, ông Trần Văn L yêu cầu anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị T phải trả khoản nợ chung với bà T, ông L. Bị đơn chị T có hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã B, tỉnh Đồng Nai. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc: *“Tranh chấp ly hôn, nợ chung khi ly hôn”*. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12- Đồng Nai.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 17/5/2001. Điều này phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 17/5/2001 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam đã được anh K cung cấp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị T là hợp pháp.

[4] Về mâu thuẫn gia đình: Anh K và chị T thừa nhận vào năm 2019 thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng sau đó đã giải quyết mâu thuẫn nên anh K và chị T tiếp tục chung sống với nhau. Nhưng từ đầu năm 2025, anh K và chị T không nói chuyện, không còn quan tâm gì tới nhau. Anh K xác định hiện nay không còn tình cảm với chị T và chị T cũng đồng ý ly hôn với anh K. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh K.

[5] Về con chung: Anh K và chị T có 04 người con chung là cháu Trần Thị L, sinh năm 2002; cháu Trần Thị Thu Th, sinh năm 2004; cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 29/11/2011 và cháu Trần Thị Bích C, sinh ngày 05/9/2013. Quá trình giải quyết vụ án cả anh K và chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và cháu C cho đến khi các cháu thành niên. Tuy nhiên cháu A và cháu C có nguyện vọng ở với chị T nên anh K và chị T thống nhất giao cháu A và cháu C cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên. Vì vậy, cần ghi nhận sự thỏa thuận của anh K và chị T, giao các con chung cháu A, cháu C cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu L, sinh năm 2002 và cháu Th, sinh năm 2004 hiện nay đã thành niên, anh K và chị T không có yêu cầu giải quyết về phần nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

[6] Về vấn đề cấp dưỡng: Anh K và chị T thống nhất anh Trần Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A và cháu C với số tiền 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu.

Phương thức cấp dưỡng hằng tháng vào ngày 01 đến ngày 05 hằng tháng; thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

[7] Về tài sản chung: Anh K, chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[8] Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện anh K yêu cầu chị T phải trả khoản nợ chung với ông Trần Văn L, bà Trần Thị T. Ông L, bà T cũng có đơn yêu cầu anh K và chị T phải trả khoản nợ chung tổng là 839.510.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 30/12/2025, anh K có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung, bà T và ông L có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Do đó, căn cứ Điều 217 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự cần đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của anh K và yêu cầu độc lập của ông L, bà T.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn anh K phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.225.000 đồng theo biên lai thu số 0004572 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, hoàn trả cho anh K số tiền 5.625.000 đồng.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; các điều 217, 244, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn K về việc ly hôn. Anh Trần Văn K được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 29/11/2011 và cháu Trần Thị Bích C, sinh ngày 05/9/2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 29/11/2011 và cháu Trần Thị Bích C, sinh ngày 05/9/2013 mỗi cháu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/01tháng. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng vào khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 05 hằng tháng; thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

4. Về tài sản chung: Anh K và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

5. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn K và yêu cầu độc lập bà Trần Thị T, ông Trần Văn L về khoản nợ chung đối với ông L, bà T.

6. Về án phí: Buộc nguyên đơn anh Trần Văn K phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.225.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0004572 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, hoàn trả cho anh K số tiền 5.625.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 12- Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào